

TRUNG TÂM Y TẾ  
KHU VỰC THUẬN AN  
**TỔ XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ  
KBCB THEO YÊU CẦU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 666 /TTr-TTYT  
V/v thẩm định hồ sơ phương án giá dịch  
vụ khám sức khỏe ban đầu cho trẻ mầm  
non, học sinh phổ thông

Lái Thiêu, ngày 02 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Hội đồng Thẩm định giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc  
hội;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật trẻ em ngày 05/04/2016;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ  
chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định chi  
tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024 /NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi  
tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương  
pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-SYT ngày 12/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Bình  
Dương về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung  
tâm Y tế thành phố Thuận An;

Căn cứ Nghị Quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh  
ngày 24 tháng 07 năm 2025 về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý  
thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công  
lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 294./QĐ-TTYT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Trung  
tâm Y tế khu vực Thuận An về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá dịch vụ khám  
bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 295./QĐ-TTYT ngày ngày 30 tháng 9 năm 2025 của  
Trung tâm Y tế khu vực Thuận An về việc thành lập tổ xây dựng giá dịch vụ khám bệnh,  
chữa bệnh theo yêu cầu.

Nhằm đáp ứng nhu cầu khám sức khỏe định kỳ cho học sinh mầm non, tiểu học,  
trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập và ngoài công lập trên địa bàn từ năm học  
2025-2026. Để làm căn cứ thanh toán dịch vụ khám sức khỏe ban đầu cho trẻ mầm non,  
học sinh phổ thông.

Tổ xây dựng giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu Kính trình Hội đồng Thẩm định giá KBCB theo yêu cầu xem xét, thẩm định và phê duyệt danh mục giá dịch vụ khám sức khỏe ban đầu cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông từ năm học 2025-2026 áp dụng tại Trung Tâm Y tế để đơn vị có cơ sở thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các quy định hiện hành.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BGĐ;
- Các khoa phòng;
- Lưu: VT, KHNVD).

**TỔ TRƯỞNG**



**LƯƠNG THIÊN TÍCH**

➤ Chữ ký các thành viên tổ xây dựng giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu:

|                              |                               |
|------------------------------|-------------------------------|
| 1. Nguyễn Long Sang .....    | 17. Nguyễn Trọng Diễn .....   |
| 2. Nguyễn Xuân Nghĩa .....   | 18. Trần Thị Hồng Thu .....   |
| 3. Trần Thị Lan .....        | 19. Nguyễn Thị Lệ Trâm .....  |
| 4. Lê Thanh Phúc .....       | 20. Nguyễn Thị Hôn .....      |
| 5. Ngô Thanh Duyên .....     | 21. Lê Thị Thanh Nhân .....   |
| 6. Trần Mỹ Lệ .....          | 22. Tống Thụy Tường Vân ..... |
| 7. Đồng Thanh Tùng .....     | 23. Phạm Thị Phương .....     |
| 8. Bùi Tấn Nhanh .....       | 24. Đỗ Thị Ngọc Sương .....   |
| 9. Nguyễn Văn Mạnh .....     | 25. Trần Thị Hoài Thu .....   |
| 10. Hồ Thị Phương Thảo ..... | 26. Hồ Danh Toại .....        |
| 11. Hoàng Viêt Dũng .....    | 27. Trần Thị Hải Ly .....     |
| 12. Huỳnh Thanh Hải .....    | 28. Nguyễn Trần Duy Tân ..... |
| 13. Nguyễn Hồng Diễm .....   | 29. Huỳnh Huỳnh Thọ .....     |
| 14. Nguyễn Thị Điệp .....    | 30. Vũ Thị Kim Doan .....     |
| 15. Vũ Thị Yến .....         | 31. Đồng Thị Nhân .....       |
| 16. Lâm Thị Mỹ Vân .....     |                               |

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN  
TỔ XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH  
CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

Phụ lục 1

TỔNG HỢP GÓI KHÁM SỨC KHỎE BAN ĐẦU CHO TRẺ MẦM NON, HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ,  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP VÀ NGOÀI CÔNG LẬP TỪ NĂM HỌC 2025-2026  
ĐỀ XUẤT BAN HÀNH GIÁ CỤ THỂ

(Kèm theo Tờ trình số 666 /Tr-TTYT ngày 02 / 10 /2025 của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An)

Đơn vị: đồng

| STT | Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                     | Đề xuất mức giá | Tổng giá thành (I+II+III+IV) | I. Chi phí trực tiếp | II. Quản lý | III. Nghĩa vụ thuế | IV. Tích lũy hoặc lợi nhuận | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|----------------------|-------------|--------------------|-----------------------------|---------|
| 1   | Gói dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho trẻ mầm non (Bao gồm khám sức khỏe răng miệng)                                             | 30.000          | 35.986                       | 29.021               | 3.482       | 580                | 2.902                       |         |
| 2   | Gói dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho học sinh Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (Bao gồm khám sức khỏe răng miệng) | 50.000          | 54.199                       | 43.709               | 5.245       | 874                | 4.371                       |         |





## Phụ lục 2

# **PHƯƠNG ÁN GIÁ DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE BAN ĐẦU TRẺ MẦM NON, HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP VÀ NGOÀI CÔNG LẬP TỪ NĂM HỌC 2025-2026 ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN**

(Kèm theo Tờ trình số: 666 /TTr-TTYT ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An)

## **I. SỰ CẦN THIẾT VÀ THỰC TRẠNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG GIÁ**

Trong thời gian qua, các cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai khám sức khỏe định kỳ cho học sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT. Hoạt động này đã góp phần quan trọng trong việc phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe học đường như suy dinh dưỡng, cong vẹo cột sống, sâu răng, giảm thị lực, rối loạn tâm lý... từ đó kịp thời điều chỉnh chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe của học sinh. Đồng thời dữ liệu sức khỏe học sinh sẽ được quản lý đồng bộ qua phần mềm điện tử, hướng tới mục tiêu hình thành hồ sơ sức khỏe điện tử cho toàn bộ học sinh.

Luật Khám, chữa bệnh và các văn bản hướng dẫn Luật được ban hành có hiệu lực từ 01/01/2024 và Luật giá có hiệu lực từ 01/07/2024, trong đó quy định rõ các yếu tố cấu thành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, thẩm quyền quyết định giá, phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Đây là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng giúp Trung tâm có căn cứ pháp lý xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

Trung tâm Y tế khu vực Thuận An là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP từ năm 2007, từ năm 2022 Trung tâm Y tế thực hiện tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, thuộc bệnh viện hạng II.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp.

Vì vậy, Trung tâm Y tế lập phương án giá cụ thể cho dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông áp dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Thuận An phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành trình Hội đồng thẩm định giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu.

## **II. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;
- Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Luật trẻ em ngày 05/04/2016;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

- Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

- Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi cho trẻ em; tư vấn chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng;

- Căn cứ Quyết định số 5628/QĐ-BYT ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế về phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực khám chữa bệnh răng hàm mặt và dự phòng bệnh răng miệng cộng đồng giai đoạn 2021-2030;

- Công văn số 1793/KCB-QLCL&CBT ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Cục Quản lý khám, chữa bệnh – Bộ Y tế về việc triển khai mô hình trường – trạm trong công tác nha học đường;

- Căn cứ Nghị Quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 07 năm 2025 về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026;

- Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-SYT ngày 12/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Bình Dương về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTYT ngày tháng năm của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An về việc thành lập tổ xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTYT ngày tháng năm của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

### III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG GIÁ

#### 3.1 Mục tiêu

Giúp cho Trung tâm Y tế khu vực Thuận An có đầy đủ căn cứ pháp lý và thực tiễn để Trung tâm Y tế triển khai dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu áp dụng tại Trung tâm theo đúng quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe học sinh.

#### 3.2. Danh mục các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong phương án giá:

a) Giá gói dịch vụ khám, kiểm tra sức khỏe cho học sinh Mầm non (bao gồm khám sức khỏe răng miệng): **35.986 đồng/học sinh.**

b) Giá gói dịch vụ khám, kiểm tra sức khỏe cho học sinh Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (bao gồm khám sức khỏe răng miệng): **54.199 đồng/học sinh.**

#### 3.3. Các yếu tố cấu thành giá:

a) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công đối với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu: được kết cấu vào giá dịch vụ theo mức chi trả tiền công cho người lao động. Thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi trả tiền công ngoài giờ mức lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

b) Chi phí trực tiếp:

Các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và chi phí phát sinh tại khoa, phòng thực hiện dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đó được tính vào chi phí trực tiếp, bao gồm:

- Chi phí vật tư y tế, chi phí vật tư tiêu hao, chi phí văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ trực tiếp (bao gồm cả chi phí bảo quản, hao hụt theo quy định) để thực hiện dịch vụ kỹ thuật;

- Các khoản chi phí trực tiếp khác: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế; mua thay thế công cụ, dụng cụ, thiết bị trực tiếp sử dụng để thực hiện dịch vụ kỹ thuật; chi phí ứng dụng; các chi phí trực tiếp khác phục vụ cho dịch vụ;

- Chi phí quản lý.

**3.4. Phương pháp đề xuất điều chỉnh giá khám bệnh, chữa bệnh**

Thực hiện theo phương pháp chi phí, quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

Do vậy, trung tâm y tế xây dựng phương án cấu thành giá dịch vụ khám, kiểm tra sức khỏe cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông áp dụng tại trung tâm y tế khu vực thuận an cụ thể:

**IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG GIÁ**

**4.1 Gói dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho trẻ mầm non**

| ST T | CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN                           | ĐVT      | Định mức | Đơn giá | THÀNH TIỀN (Vnđ) | Giải trình chi tiết                                                                                                              |
|------|----------------------------------------------|----------|----------|---------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A    | Giá đề nghị thu                              |          |          |         |                  |                                                                                                                                  |
|      | Mức giá đề nghị khám sức khỏe tại trường học | Học sinh |          |         | 30.000           | Khám 350 học sinh/ngày                                                                                                           |
| B    | Chi phí                                      |          |          |         |                  |                                                                                                                                  |
| I    | Chi phí trực tiếp tiền lương                 |          |          |         |                  |                                                                                                                                  |
| 1    | Bác sĩ khám 6 chuyên khoa                    | Người    | 6        | 1.957   | 11.743           | Áp dụng Quyết định 3959/QĐ-BYT:<br>Bác sĩ: Tổng hệ số lương là 6,44 với mức lương cơ sở 2.340.000 chia đều 22 ngày làm việc (8h) |

|            |                                                |       |      |       |               |                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------|------------------------------------------------|-------|------|-------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2          | Nhân sự đo huyết áp                            | Người | 1    | 1.510 | 1.510         | Áp dụng Quyết định 3959/QĐ-BYT ngày 22/9/2015 bộ y tế quy định định mức tạm thời hệ số lương bình quân cho cơ sở xây dựng giá dịch vụ: Điều dưỡng: Tổng hệ số lương là 4.97 với mức lương cơ sở 2.340.000 chia đều 22 ngày làm việc (8h) |
| 3          | Nhân sự cân + đo thể lực                       | Người | 1    | 1.510 | 1.510         |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4          | Nhân sự thu hồ sơ và nhập liệu                 | Người | 1    | 1.510 | 1.510         |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5          | Tài xế vận chuyển                              | Người | 1    | 820   | 820           | Mức lương theo hợp đồng lao động TB (6.320.000)                                                                                                                                                                                          |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí Vật tư - tiêu hao</b>               |       |      |       |               |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6          | Máy đo huyết áp                                | Cái   | 1    | 95.23 | 95            | Huyết áp điện tử Rossmax (Phân bổ chi phí 10.000 lượt/máy)                                                                                                                                                                               |
| 7          | Cân                                            | Cái   | 1    | 8.32  | 8.32          | Cân Nhơn Hòa CĐH 15 (Phân bổ 50.000 lượt/cân)                                                                                                                                                                                            |
| 8          | Thước đo chiều cao đứng/Nằm                    | Cái   | 1    | 0.15  | 0.15          | Phân bổ 5 năm                                                                                                                                                                                                                            |
| 9          | Xịt khuẩn tay 520ml                            | ml    | 9    | 106   | 952           |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10         | Nhiệt kế Omron                                 | Cái   | 1    | 480   | 480           | Phân bổ 2500 lượt                                                                                                                                                                                                                        |
| 11         | Pin 2A                                         | Cục   | 4    | 2.310 | 9.240         | 8 cục/200 lượt đo                                                                                                                                                                                                                        |
| 12         | Khẩu trang                                     | Cái   | 0.1  | 2.000 | 200           | Định mức QĐ 355: 0,1                                                                                                                                                                                                                     |
| 13         | Găng tay y tế                                  | Đôi   | 0.25 | 1.037 | 259           | Định mức QĐ 355 (02 BN/chiếc)                                                                                                                                                                                                            |
| 14         | Ống nghe                                       | Bộ    | 6    | 0.31  | 1.88          | Yamsu (Phân bổ 3 năm)                                                                                                                                                                                                                    |
| 15         | Bút bi                                         | Cây   | 12   | 10    | 120           |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16         | Đèn pin                                        | Cái   | 1    | 14    | 14            | Phân bổ 5000 lượt                                                                                                                                                                                                                        |
| 17         | Đèn soi đáy mắt                                | Bộ    | 1    | 11    | 11            | Riester Ri-Scope L 3723 (Phân bổ 5 năm)                                                                                                                                                                                                  |
| 18         | Đè lưỡi                                        | Cái   | 1    | 244   | 244           |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 19         | Bộ dụng cụ khám tai                            | Bộ    | 1    | 1.33  | 1.33          | Everbest - Pakistan (Phân bổ 5 năm)                                                                                                                                                                                                      |
| 20         | Bảng mắt                                       | Cái   | 1    | 0.09  | 0.09          | Thành Nhân - Việt Nam (Phân bổ 5 năm)                                                                                                                                                                                                    |
| 21         | Chi phí vận chuyển (xăng)                      | Lít   | 5    | 60    | 300           | Theo qui chế chi tiêu nội bộ                                                                                                                                                                                                             |
|            | <b>Tổng chi phí (I+II)</b>                     |       |      |       | <b>29.021</b> |                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý</b>                         |       |      |       |               |                                                                                                                                                                                                                                          |
|            | Chi phí quản lý 12%                            |       |      |       | <b>3.482</b>  |                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN 2%</b>                            |       |      |       | <b>580</b>    |                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận dự kiến,quỹ tăng thu nhập 10%</b> |       |      |       | <b>2.902</b>  |                                                                                                                                                                                                                                          |

|  |                                 |  |        |  |
|--|---------------------------------|--|--------|--|
|  | Tổng chi phí<br>(I+II+III+IV+V) |  | 35.986 |  |
|  | Giá đề nghị thu                 |  | 30.000 |  |

**4.2 Gói dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho học sinh Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông:**

| STT       | CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN                           | ĐVT      | Định mức | Đơn giá | THÀNH TIỀN (Vnd) | Giải trình chi tiết                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------|----------------------------------------------|----------|----------|---------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Giá đề nghị thu</b>                       |          |          |         |                  |                                                                                                                                                                                                                                             |
|           | Mức giá đề nghị khám sức khỏe tại trường học | Học sinh |          |         | 50.000           | Khám 450 học sinh/ngày                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>B</b>  | <b>Chi phí</b>                               |          |          |         |                  |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trực tiếp tiền lương</b>          |          |          |         |                  |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1         | Bác sĩ khám 6 chuyên khoa                    | Người    | 6        | 1.522   | 9.133            | Áp dụng Quyết định 3959/QĐ-BYT:<br>Bác sĩ: Tổng hệ số lương là 6,44 với mức lương cơ sở 2.340.000 chia đều 22 ngày làm việc (8h)                                                                                                            |
| 2         | Nhân sự đo huyết áp                          | Người    | 2        | 1.175   | 2.349            | Áp dụng Quyết định 3959/QĐ-BYT ngày 22/9/2015 bộ y tế quy định định mức tạm thời hệ số lương bình quân cho cơ sở xây dựng giá dịch vụ:<br>Điều dưỡng: Tổng hệ số lương là 4.97 với mức lương cơ sở 2.340.000 chia đều 22 ngày làm việc (8h) |
| 3         | Nhân sự cân + đo thể lực                     | Người    | 2        | 1.175   | 2.349            |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4         | Nhân sự thu hồ sơ và nhập liệu               | Người    | 2        | 1.175   | 2.349            |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5         | Tài xế vận chuyển                            | Người    | 1        | 638     | 638              | Mức lương theo hợp đồng lao động                                                                                                                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Chi phí Vật tư - tiêu hao</b>             |          |          |         |                  |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 6         | Máy đo huyết áp                              | Cái      | 1        | 95      | 95               | Huyết áp điện tử Rossmax (Phân bổ chi phí 10.000 lượt/máy)                                                                                                                                                                                  |
| 7         | Cân                                          | Cái      | 1        | 8.32    | 8.32             | Cân Nhơn Hòa CĐH 15 (Phân bổ 50.000 lượt/cân)                                                                                                                                                                                               |
| 8         | Thước đo chiều cao đứng/Nằm                  | Cái      | 1        | 0.12    | 0.12             | Phân bổ 5 năm                                                                                                                                                                                                                               |
| 9         | Xịt khuẩn tay 520ml                          | ml       | 12       | 106     | 1,269            |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 10        | Bao đựng rác (40 cái/kg)                     | Cái      | 4        | 1.375   | 5.500            |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 11        | Thùng đựng rác                               | Cái      | 2        | 0.86    | 1.71             | Phân bổ 1 năm                                                                                                                                                                                                                               |
| 12        | Nhiệt kế Omron                               | Cái      | 1        | 480     | 480              | Phân bổ 2500 lượt                                                                                                                                                                                                                           |
| 13        | Pin 2A                                       | Cục      | 8        | 2.310   | 18.480           | 8 cục/200 lượt đo                                                                                                                                                                                                                           |
| 14        | Khẩu trang                                   | Cái      | 0.1      | 2.000   | 200              | Định mức QĐ 355: 0,1                                                                                                                                                                                                                        |
| 15        | Găng tay y tế                                | Đôi      | 0.25     | 1.037   | 259              | Định mức QĐ 355 (02 BN/chiếc)                                                                                                                                                                                                               |
| 16        | Ổng nghe                                     | Bộ       | 6        | 0.24    | 1.46             | Yamsu (Phân bổ 3 năm)                                                                                                                                                                                                                       |
| 17        | Bút bi                                       | Cây      | 12       | 7.78    | 93               |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 18        | Đèn pin                                      | Cái      | 1        | 14      | 14               | Phân bổ 5000 lượt                                                                                                                                                                                                                           |

| STT | CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN                       | ĐVT | Định mức | Đơn giá | THÀNH TIỀN (VNĐ) | Giải trình chi tiết                     |
|-----|------------------------------------------|-----|----------|---------|------------------|-----------------------------------------|
| 19  | Đèn soi đáy mắt                          | Bộ  | 1        | 8       | 8                | Riester Ri-Scope L 3723 (Phân bổ 5 năm) |
| 20  | Đề lưỡi                                  | Cái | 1        | 244     | 244              |                                         |
| 21  | Bộ dụng cụ khám tai                      | Bộ  | 1        | 1.04    | 1.04             | Everbest - Pakistan (Phân bổ 5 năm)     |
| 22  | Bảng mắt                                 | Cái | 1        | 0.07    | 0.07             | Thành Nhân - Việt Nam (Phân bổ 5 năm)   |
| 23  | Chi phí vận chuyển (xăng)                | Lít | 5        | 47      | 233              | Theo qui chế chi tiêu nội bộ            |
|     | <b>Tổng chi phí (I+II)</b>               |     |          |         | <b>43.709</b>    |                                         |
| III | <b>Chi phí quản lý</b>                   |     |          |         |                  |                                         |
|     | Chi phí quản lý 12%                      |     |          |         | <b>5.245</b>     |                                         |
| IV  | <b>Thuế TNDN 2%</b>                      |     |          |         | <b>874</b>       |                                         |
| V   | Lợi nhuận dự kiến, quỹ tăng thu nhập 10% |     |          |         | <b>4.371</b>     |                                         |
|     | <b>Tổng chi phí (I+II+III+IV+V)</b>      |     |          |         | <b>54.199</b>    |                                         |
|     | <b>Giá đề nghị thu</b>                   |     |          |         | <b>50.000</b>    |                                         |

#### ➤ THUYẾT MINH XÂY DỰNG CƠ CẤU GIÁ DỊCH VỤ

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 09/02/2012 của Bộ Y tế về phê duyệt danh mục định mức tạm thời thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao để làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ y tế;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-BYT ngày 22/9/2015 của Bộ Y tế về ban hành định mức nhân lực và thời gian làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3072/QĐ-BYT ngày 21/05/2018 của Bộ Y tế về ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Tài xế mức lương theo hợp đồng lao động = 6.320.000 (mức lương TB)/22 ngày công.

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

| STT | Nội dung                                                                                                                                           | Trách nhiệm              | Thời gian dự kiến                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Trình Hội đồng Thẩm định giá phương án giá:<br>- Công văn trình Hội đồng thẩm định giá phương án giá<br>- Phương án giá<br>- Các tài liệu kèm theo | Phòng TCKT<br>Phòng KHNH | 01/10/2025                          |
| 2   | Tạo mã dịch vụ khi có Quyết định của thủ trưởng đơn vị                                                                                             | Phòng KHNH,<br>CNTT      | Trong vòng 1 ngày khi có Quyết định |

| STT | Nội dung                                                                                                                                      | Trách nhiệm                                                  | Thời gian dự kiến                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 3   | Cập nhật giá dịch vụ theo yêu cầu đã được phê duyệt trên phần mềm viện phí                                                                    | Phòng KHNV, Bộ phận CNTT                                     | Trong vòng 1 ngày khi có Quyết định                                   |
| 4   | Công khai giá dịch vụ theo yêu cầu trên website Trung tâm Y tế, bảng giá tại các vị trí thu tiền, các khoa phòng, nộp kê khai giá về Sở Y tế. | Phòng KHNV, Bộ phận CNTT<br>Phòng TCKT                       | Trong vòng 1 ngày khi có Quyết định                                   |
| 5   | Hạch toán đầy đủ các khoản thu chi theo quy định luật kế toán<br>Công khai tài chính hoạt động<br>Kiểm tra giá trên phần mềm viện phí         | Phòng TCKT                                                   | Hàng ngày<br>Hàng tháng<br>Ngay sau khi phòng KHNV, CNTT cập nhật giá |
| 6   | Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình và quản lý chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế.                        | Phòng KHNV, Bộ phận CNTT<br>Phòng TCKT<br>và các khoa, phòng | Hàng ngày                                                             |

## **V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU CHI, PHÂN PHỐI NGUỒN THU**

### **5.1 Quản lý nguồn thu**

Trung tâm Y tế chịu trách nhiệm thu và quản lý nguồn thu từ dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông theo đúng quy định của pháp luật kế toán, phản ánh đầy đủ trong sổ sách kế toán của TTYT.

### **5.2 Phân phối nguồn thu**

Trung tâm Y tế thực hiện chi trả theo Quy chế chi tiêu dịch vụ theo yêu cầu của TTYT.

## **VI. KIẾN NGHỊ HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH GIÁ**

- Sớm ban hành quy định giá dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông cho Trung tâm Y tế theo đề xuất nêu trên và danh mục các dịch vụ tại phụ lục đính kèm.

## **VII. KẾT LUẬN**

Việc xây dựng giá dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông áp dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Thuận An là phù hợp với quy định của pháp luật. Trung tâm Y tế có đầy đủ căn cứ pháp lý và thực tiễn để triển khai xây dựng giá dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông áp dụng tại Trung tâm Y tế thành phố Thuận An./.

